

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 201/2019/DS-PT
Ngày 31 – 7 - 2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Phương Loan

Các Thẩm phán:

Ông Huỳnh Văn Út

Ông Nguyễn Thành Lập

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 31 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 107/2019/TLPT-DS ngày 24 tháng 5 năm 2019 về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2019/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 146/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn M – sinh năm 1953.

Địa chỉ: Ấp B, xã K, huyện T, tỉnh C.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M: Ông Lê Văn Tí – sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Bà Nguyễn Minh N – sinh năm 1976

Ông Nguyễn Hữu T1 – sinh năm 1981

Cùng địa chỉ: Khóm 4, thị t, huyện T, tỉnh C.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1 và bà N: Ông Lê Trí T, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1 và bà N: Luật sư Trần Hoàng P – Văn phòng Luật sư Trần Hoàng P thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện Trần Văn T4 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 9, thị t, huyện T, tỉnh C.

2. Chị Nguyễn Thị Thùy D2 – sinh năm 2002 (vắng mặt).
3. Anh Nguyễn Hữu D1 – sinh năm 2006 (vắng mặt).
4. Anh Thạch T3 – sinh năm 2002 (vắng mặt).
5. Bà Nguyễn Hồng H3 (vắng mặt).
6. Bà Lê Thị H1 – sinh năm 1941 (vắng mặt).
7. Ông Thạch T2 - sinh năm 1983 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm 4, thị t, huyện T, tỉnh C.

Người kháng cáo: Bị đơn là bà Nguyễn Minh N và ông Nguyễn Hữu T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, ông Đỗ Văn M trình bày: Vào ngày 15/6/1999 ông M có nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn Cuôl phần đất chiều dài 30m, ngang 17m, năm 2000 ông M đi đăng ký trên mục kê địa chính huyện Trần Văn Thời, khi đi đăng ký để làm quyền sử dụng đất thì cán bộ địa chính không cho đăng ký đến mé sông xáng, nên ông và ông Cuôl có làm lại giấy chuyển nhượng là chiều dài 20m, chiều ngang 17m. Phần đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2009 ông M chuyển nhượng cho bà Phạm Thị Đèo một phần đất chiều ngang 04m, chiều dài 30m (tính luôn lộ giao thông). Năm 2014 ông M phát hiện bà Nguyễn Minh N lấn chiếm qua phần đất của ông ngang 2,15m dài 2,7m. Ông Nguyễn Hữu T1 lấn chiếm phần đất của ông ngang 4,3m dài 3,15m. Nay ông M yêu cầu bà N trả lại diện tích là 5.805m²; ông T1 trả lại cho ông diện tích là 13.545m².

Tại phiên tòa ông M thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông xác định chỉ yêu cầu ông T1 trả lại diện tích là 09m², bà N trả lại cho ông diện tích là 05m² phần đất còn lại ông không yêu cầu.

Bị đơn bà Nguyễn Minh N và ông Nguyễn Hữu T1 trình bày: Nguồn gốc đất bà N và ông T1 đang cất nhà ở hiện nay là do cha mẹ ông, bà là ông Nguyễn Văn Dũng và bà Lê Thị H1 cho, năm 2009 ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 57,5m², bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 164,6m² (phần đất được cho chiều ngang bao nhiêu dài bao nhiêu ông T1 và bà N không nhớ), năm 2015 ông T1 và bà N sử dụng cất nhà ở thì ông M cho rằng ông, bà lấn chiếm một phần đất của ông M. Nay ông T1 và bà N không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông M.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H1 trình bày: Nguồn gốc đất là của bà và ông Nguyễn Văn Dũng nhận chuyển nhượng từ ông Ba Xuông hơn 20 năm. Năm 2004 vợ chồng bà cho ông T1 một phần đất và cho bà N một phần đất. Năm 2009, ông T1 và bà N được UBND huyện Trần Văn Thời cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này hiện ông T1 đang thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay 80.000.000 đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Trần Văn Thời. Đối với phần đất của ông M hiện nay có nguồn gốc do trước đây vợ chồng bà có chuyển nhượng cho ông Me, sau đó ông Me chuyển nhượng lại cho ông Cuôl, ông Cuôl chuyển nhượng lại cho ông M, khi chuyển nhượng cho ông Me là từ mé kinh xáng lên 30m là đủ. Nay ông M cho rằng bà N và ông T1 lấn chiếm đất ông M là không đúng. Bà H1 yêu cầu nếu phần đất tranh chấp nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 và bà N thì không đồng ý trả đất cho ông M, nếu

đất tranh chấp nằm ngoài quyền sử dụng của ông T1 và bà N thì đồng ý trả đất cho ông M.

Tại Công văn số 88/CV- NHNN- TVT ngày 12/10/2018 của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Trần Văn Thời đã từ chối tham gia tố tụng, không yêu cầu trong vụ án này, nếu có tranh chấp Ngân hàng sẽ khởi kiện sau.

Lời trình bày của bà Đ: Vào khoảng năm 2009 có nhận chuyển nhượng của ông M một phần đất ngang 04m, có hai phần trên lộ và dưới mé sông (con lộ ngày trước khoảng 01m). Năm 2012 bà được UBND huyện Trần Văn Thời cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngang 04m dài 17,6m phần đất trên bờ cấp với phần đất của ông M hiện nay.

Theo Công văn số 71 ngày 12/3/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Trần Văn Thời xác định theo mảnh trích đo ngày 28/01/2016, tổng diện tích đất là 216,6 m², diện tích không tranh chấp là 190,3 m², phần đất tranh chấp là 23,3 m². Theo mảnh trích đo số 20/2019 ngày 12/03/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Trần Văn Thời xác định, diện tích đất không tranh chấp là 190,3 m² thuộc thửa đất 130, phần đất tranh chấp giữa ông M và ông T1 có các cạnh như sau: Cạnh giáp với thửa 130 là 3,70m; cạnh giáp thửa 130 là 4,30m; cạnh giáp với thửa bà N là 3,27m; cạnh giáp với thửa 140 là 4,30m. Tổng diện tích đất ông M tranh chấp với ông T1 là 14,9m², trong đó diện tích 04m² nằm trong thửa 130. Phần đất tranh chấp với bà N có các cạnh như sau: Cạnh giáp với ông T1 là 3,27m; cạnh giáp với thửa 130 và thửa 142 là 2,70m, cạnh giáp với đất bà N là 3,0m; cạnh giáp với thửa 139 là 2,70m. Tổng diện tích tranh chấp với bà N là 8,4 m², trong đó 1,8m² nằm trong thửa 130.

Theo biên bản đo đạc và thẩm định ngày 16/5/2016 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tiến hành đo đạc và thẩm định phần đất của ông T1 và bà N đang quản lý, nhưng ông T1 và bà N không cho tiến hành đo đạc, thẩm định và cho rằng ông D, bà H1, ông T1, bà N không xác định được vị trí ranh giới đối với các thửa đất cần đo đạc và không cho đo đạc nên Văn phòng đăng ký đất đai không xác định được vị trí ranh giới các thửa, từ đó không xác định được hộ ông T1 và bà N đang quản lý, sử dụng diện tích thực tế là bao nhiêu.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Hữu T1 giao lại cho ông M diện tích đất 04m² có các cạnh như sau: Hướng Đông giáp với phần đất không tranh chấp của ông M là 1,0m; Hướng Tây giáp với phần đất tranh chấp giữa bà N và ông M là 0,9m; Hướng Nam giáp với đất tranh chấp giữa ông M và ông T1 là 4,3m; Hướng Bắc giáp với phần đất không tranh chấp của ông M là 4,3m.

Buộc bà Nguyễn Minh N giao lại cho ông M diện tích đất là 1,8m² có các cạnh như sau: Hướng Đông giáp với đất tranh chấp ông M và ông T1 là 0,9m; Hướng Tây giáp với đất không tranh chấp của bà N là 0,8m; Hướng Nam giáp với đất tranh chấp ông M và bà N 2,1m; Hướng Bắc giáp với đất không tranh chấp của ông M là 2,7m. Ông T1 và bà N phải tháo dỡ phần kiến trúc trên đất để trả lại phần đất cho ông M (Có mảnh trích đo kèm theo).

Không chấp nhận yêu cầu của ông M đòi ông T1 5m² đất, đòi bà N 3,2m² đất.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 22/4/2019 ông Nguyễn Hữu T1 và bà Nguyễn Minh N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông T1 và Bà N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm hoặc sửa toàn bộ bản án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự, hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T1 và bà Nguyễn Minh N, Hội đồng xét xử xét thấy: Phần đất tranh chấp do ông M kiện đòi bà N có diện tích 05m² và đòi ông T1 có diện tích 09m². Cả hai phần đất này bà N và ông T1 cho rằng của bà N và ông T1 được cha mẹ ông, bà là bà H1 và ông D cho, ông bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2009. Bà N được cấp diện tích 164,6m², ông T1 được cấp diện tích 57,5m². Ông T1 và bà N cho rằng phần đất tranh chấp hiện nay nằm trong diện tích đất do ông, bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên tại hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm, ông T1 và bà N không xác định được phần đất được cho có chiều ngang, chiều dài bao nhiêu mét và vị trí đất do các ông, bà đang quản lý và sử dụng đến đâu. Ông, bà cũng không xác định ranh giới và không cho tiến hành đo đạc phần đất của ông, bà đang quản lý để Tòa án xác định phần đất đang tranh chấp có nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông, bà hay không. Theo Công văn số 71 ngày 12/3/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Trần Văn Thời xác định, theo mảnh trích đo ngày 28/01/2016, tổng diện tích đất ông M cho rằng của ông M đang quản lý và yêu cầu đo đạc là 216,6m², trong đó diện tích đất ông M đang quản lý không tranh chấp là 190,3m², phần đất đang tranh chấp giữa ông M với bà N là 23,3m². Theo mảnh trích đo số 20/2019 xác định phần đất tranh chấp giữa ông M với ông T1 là 14,9m² trong đó có diện tích 4,0m² thuộc thửa 130 do ông M kê khai đăng ký, phần đất tranh chấp giữa ông M với bà N có diện tích là 8,4m², trong đó có 1,8m² thuộc thửa 130 do ông M kê khai đăng ký. Toàn bộ phần đất của ông M đã kê khai đăng ký hiện nay trên mục kê là thửa đất 130.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 12/7/2019, người đại diện theo ủy quyền của ông T1 và bà N yêu cầu Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để đo đạc thẩm định lại phần đất do ông T1 và bà N đang quản lý để xác định phần đất tranh chấp hiện nay giữa ông M với ông T1 và bà N có nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 và bà N hay không, nếu phần đất tranh chấp không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 và bà N thì phần đất tranh chấp nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn Dũng đứng tên ở thửa số 108 tờ bản đồ số 14, trích lục bản đồ địa chính năm 2009 (BL 294). Ông M đồng ý ngừng phiên tòa để tiến hành đo đạc lại phần đất tranh chấp. Hội đồng

xét xử phúc thẩm quyết định tạm ngừng phiên tòa để xem xét thẩm định, đo đạc lại phần đất tranh chấp theo yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của ông T1 và bà N. Tuy nhiên, đến ngày 15/7/2019 người đại diện theo ủy quyền của ông T1 và bà N không đồng ý đo đạc lại phần đất do ông T1 và bà N đang quản lý. Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ vào ngày 18/7/2019. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện phần đất ông M đang quản lý hiện nay trong đó có một phần đất tranh chấp với ông T1, bà N do ông M kê khai đăng ký tại thửa số 130 tờ bản đồ số 73 năm 2011. Xung quanh phần đất ông M đang quản lý hiện nay: Hướng Đông phần đất ông M chuyển nhượng cho bà Đèo hiện nay bà Đèo đang cất nhà ở do ông Đoàn Trạy Bé (chồng bà Đèo) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa 131); Hướng Tây giáp phần đất không tranh chấp của bà N làm lối đi vào nhà bà N; Hướng Bắc giáp lối đi bằng xi măng; Hướng Nam giáp phần đất của bà N thửa 142, giáp đất ông T1 thửa 140 và giáp đất ông Phạm Văn Cư thửa 132. Phần đất tranh chấp hiện nay giữa ông M với ông T1 và bà N là phần hậu đất ông M đang quản lý và là mặt tiền trước nhà của bà N và ông T1.

Như vậy hiện nay không còn phần đất nào của ông D liên kề với phần đất tranh chấp. Theo bản đồ địa chính ngày 18/7/2009 thì phần đất ở thửa đất số 108 hiện nay là thửa 130 theo bản đồ địa chính số 73 năm 2011. Hiện ông M đã kê khai với diện tích 172,9m².

[3] Tại Công văn số 389/CV-VPĐKĐĐ ngày 31/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện Trần Văn Thời đã xác định phần đất theo bản án sơ thẩm tuyên có diện tích 04m² buộc ông T1 trả cho ông M và phần đất có diện tích 1,8m² buộc bà N trả cho ông M thuộc thửa 130 do ông M kê khai đăng ký.

Do đó xác định toàn bộ phần đất tranh chấp do ông M khởi kiện ông T1 và bà N để đòi thì chỉ có một phần đất ông T1 lấn chiếm của ông M 04m² và bà N lấn chiếm của ông M 1,8m² nằm trong thửa đất số 130 do ông M kê khai. Do ông T1, bà N không cho đo đất và không xác định vị trí đất đang quản lý hiện nay nên không có cơ sở để xác định phần đất tranh chấp hiện nay có thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 và bà N hay không. Tuy nhiên phần đất này hiện nay do ông M kê khai đăng ký. Do đó cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông M, buộc ông T1 trả cho ông M 04m² đất và buộc bà N trả cho ông M 1,8m² đất là có căn cứ.

[4] Trên diện tích tranh chấp phần đất giữa ông M với bà N hiện nay bà N sử dụng làm lối đi được lát xi măng, phần đất tranh chấp giữa ông M với ông T1 hiện nay ông T1 xây hai cây cột hàng ba nhà ông T1. Do đó buộc ông T1 và bà N di dời phần kiến trúc trên đất để trả lại phần đất cho ông M là phù hợp.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông T1 và bà N và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng do cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng, đề nghị hủy bản án sơ thẩm hoặc sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông T1 và bà N nhưng không có chứng cứ gì chứng minh phần đất tranh chấp hiện nay là của ông T1 và bà N nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1 và bà N.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau đề nghị hủy bản án sơ thẩm do không đo đạc để xác định phần đất tranh chấp nằm trong

hay ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 và bà N đồng thời không định giá công trình kiến trúc trên đất để xem xét khi buộc ông T1 và bà N trả đất. Hội đồng xét xử xét thấy việc ông T1 và bà N cho rằng phần đất tranh chấp là của ông, bà được ông D và Hoa cho và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông, bà phải xác định ranh giới, yêu cầu đo đạc và kết hợp để Tòa án và các cơ quan chuyên môn tiến hành đo đạc. Tuy nhiên đã qua, ông T1 và bà N không xác định ranh giới đất, không cho đo đạc nên không có cơ sở để cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng. Trong quá trình giải quyết vụ án, do ông T1 và bà N cũng không có yêu cầu gì đối với phần kiến trúc trên đất. Tòa án làm việc các bên không có yêu cầu giải quyết. Do đó không chấp nhận đề nghị hủy bản án sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1, bà N nên ông T1, bà N phải chịu án phí phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo ông Nguyễn Hữu T1 và bà Nguyễn Minh N.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Đỗ Văn M.

Buộc ông Nguyễn Hữu T1 giao lại cho ông M diện tích đất 4m² có các cạnh như sau:

Hướng Đông giáp với phần đất không tranh chấp của ông M là 1,0m;

Hướng Tây giáp với phần đất tranh chấp giữa bà N và ông M là 0,9m;

Hướng Nam giáp với đất tranh chấp giữa ông M và ông T1 là 4,3m;

Hướng Bắc giáp với phần đất không tranh chấp của ông M là 4,3m.

Buộc bà Nguyễn Minh N giao lại cho ông M diện tích đất là 1,8m² có các cạnh như sau:

Hướng Đông giáp với đất tranh chấp ông M và ông T1 là 0,9m;

Hướng Tây giáp với đất không tranh chấp của bà N là 0,8m;

Hướng Nam giáp với đất tranh chấp ông M và bà N 2,1m;

Hướng Bắc giáp với đất không tranh chấp của ông M là 2,7m.

Ông T1 và bà N phải tháo dỡ di dời phần kiến trúc trên đất để trả lại phần đất cho ông M (Có mảnh trích đo kèm theo).

Không chấp nhận yêu cầu của ông M đòi ông T1 05m² đất, đòi bà N 3,2m² đất.

Về chi phí tố tụng: Buộc ông T1 và bà N mỗi người có trách nhiệm trả tiền chi phí đo đạc và thẩm định lại cho ông M là 1.393.000 đồng.

Án phí sơ thẩm dân sự:

Ông Đỗ Văn M phải nộp là 574.000 đồng. Đã qua ông M đã dự nộp 960.000 đồng theo biên lai số 0004744 ngày 04/05/2015 và biên lai số 0004888 ngày 15/6/2015 được đối trừ. Ông M được hoàn lại là 386.000 đồng.

Ông Tính phải nộp án phí là 280.000 đồng và bà N phải nộp án phí là 200.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Hữu T1 và bà Nguyễn Minh N mỗi người phải chịu 300.000 đồng, đã qua bà N, ông T1 mỗi người có dự nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003000 và 0003001 ngày 22 tháng 4 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được chuyển thu.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Phương Loan

